

Bảng 2.7 - CÁC CẦU HẠNG CHẾ TẢI TRỌNG TRÊN QUỐC LỘ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ GTVT THỪA THIÊN HUẾ
(Kèm theo Quyết định số 3925/QĐ-TCĐBVN ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Tổng cục ĐBVN)

TT	Quốc lộ/đường	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh/TP	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Bề rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
										I1A	I1B	I1C	I1D	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12
1	49B	Phước Tích	0+806	TT Huế	96,60	8,00	6,50	6,00	H13		15- 25- 40			
2	49B	Trạch Phở	3+863	TT Huế	15,50	1,00	6,50	6,00	H13		15- 25- 40			
3	49B	Hoà Viên	5+665	TT Huế	12,40	1,00	6,50	6,00	H13		15- 25- 40			
4	49B	Vĩnh An I	6+657	TT Huế	16,00	1,00	6,50	6,00	H13		15- 25- 40			
5	49B	Vĩnh An II	7+740	TT Huế	19,20	1,00	6,50	6,00	H13		15 - 25 - 40			
6	49B	Làng Rào	9+886	TT Huế	15,40	1,00	6,60	6,00	H18		18- 25- 32			
7	49B	Vân Trình	10+455	TT Huế	96,70	8,00	6,50	6,00	H13		13- 25- 32			
8	49B	Vinh Giang	87+050	TT Huế	13,00	1,00	4,50	4,00	H13		18- 25- 32			
9	49B	Khe Gội	95+306	TT Huế	31,10	1,00	7,00	6,50	13T		13- 18- 23			

Bảng 2.7 - CÁC CẦU HẠN CHẾ TẢI TRỌNG TRÊN QUỐC LỘ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ GTVT THỪA THIÊN HUẾ
(Kèm theo Quyết định số 3925/QĐ-TCĐBVN ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Tổng cục ĐBVN)

TT	Quốc lộ/đường	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh/TP	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Bề rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
										11A	11B	11C	11D	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12
10	49B	Đập Làng	97+472	TT Huế	29,10	1,00	7,00	6,50	13T		18- 25- 30			
11	49B	Khe Sến	97+717	TT Huế	28,20	1,00	7,00	6,50	13T		18- 25- 30			

Ghi chú:

1. Các cầu trên quốc lộ phạm vi Sở GTVT Quảng Trị không ghi trong bảng trên là các cầu không cấm biển tải trọng và đáp ứng tải trọng theo Thông tư của Bộ GTVT.
2. Trong tài liệu này không công bố các cầu đang xây dựng.
3. Các chỉ số tại Cột 11B gồm: Số hiệu thứ nhất giới hạn tổng tải trọng Xe thân liền; Số hiệu thứ hai giới hạn tổng tải trọng xe Đầu kéo kéo Rơ mooc; Số hiệu thứ ba giới hạn tổng tải trọng Xe thân liền kéo Rơ mooc (tổng tải trọng bao gồm cả xe và hàng).
Ví dụ: Cột 11B có ghi : 23-29-32, nghĩa là xe thân liền được phép lưu thông với tổng tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 23 Tấn; Xe đầu kéo kéo rơ mooc được lưu thông với tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 29 Tấn và Xe thân liền kéo rơ mooc được lưu thông với tổng tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 32 Tấn.
4. Chỉ số ghi ở Cột 11C thể hiện tải trọng tối đa ghi trên Biển số 115 "Hạn chế trọng lượng xe" (Biển số theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Báo hiệu đường bộ số QCVN 41:2012/BGTVT.
Ví dụ: ở cột 11C có ghi số "17"- Nghĩa là cầu có cấm biển Hạn chế trọng lượng toàn bộ (cả xe và hàng) vượt quá 17 T.
5. Cầu nào mà ở Cột 11A có ghi ký hiệu (*) là cầu đang chờ kiểm định, trước mắt tải trọng khai thác theo tải trọng thiết kế tại cột 11D